

**CÔNG TY CP
THANH HOA SÔNG ĐÀ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số: 51/2026/CBTT-THS

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 điều 14 thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2/2026 với Sở Giao dịch chứng Khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP THANH HOA - SÔNG ĐÀ

- Mã chứng khoán: THS
- Địa chỉ: 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa
- Điện thoại liên hệ: 02373 724 892
- Email: songdathanhhoa@gmail.com Website: thanhhoasonda.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC Quý 2 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc rõ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân.

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán bán niên năm 2026)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán bán niên năm 2026)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **20/7/2026** tại đường dẫn //thanhhoasongda.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026

- Nội dung giao dịch: Không có

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không có

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q2/2026

- Văn bản giải trình:

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Anh Lý

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.244.724.442	127.107.144.960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.224.061.269	3.644.631.867
1. Tiền	111		1.224.061.269	3.644.631.867
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.650.000.000	43.650.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)	43.650.000.000	43.650.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)	35.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác(*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.852.241.160	14.058.839.300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	12.542.528.395	7.245.434.723
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.480.894.868	3.684.809.120
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		5.349.965.349	3.633.917.909
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	(521.147.452)	(505.322.452)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	71.748.614.625	64.759.583.086
1. Hàng tồn kho	141		73.911.206.404	65.268.638.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(2.162.591.779)	(509.055.182)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn				
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.769.807.388	994.090.707
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	164.858.861	285.573.501
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1.597.900.552	701.469.231
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	7.047.975	7.047.975
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		

TÀI SẢN

B - TÀI SẢN DÀI HẠN

I. Các khoản phải thu dài hạn

1. Phải thu dài hạn của khách hàng
2. Trả trước cho người bán dài hạn
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
4. Phải thu nội bộ dài hạn
5. Phải thu dài hạn khác
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)

II. Tài sản cố định

1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Giá trị hao mòn lũy kế (*)

2. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Giá trị hao mòn lũy kế (*)

3. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Giá trị hao mòn lũy kế (*)

III. Tài sản sinh học dài hạn

1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành

b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn

- Nguyên giá

- Giá trị khấu hao lũy kế (*)

2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn

3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn

4. Dự phòng tổn thất sinh học dài hạn (*)

IV. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Giá trị hao mòn lũy kế (*)

V. Tài sản dở dang dài hạn

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

V. Đầu tư tài chính dài hạn

1. Đầu tư vào công ty con

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn *

VI. Tài sản dài hạn khác

1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

4. Tài sản dài hạn khác

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)

Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
200		29.482.126.464	32.036.059.115
210		-	-
211		-	-
212		-	-
213		-	-
214		-	-
215		-	-
216		-	-
220		7.933.727.932	9.010.095.703
221	V.9	7.933.727.932	9.010.095.703
222		31.535.123.109	31.535.123.109
223		(23.601.395.177)	(22.525.027.406)
224	V.11	-	-
225		-	-
226		-	-
227	V.10	-	-
228		-	-
229		-	-
230		-	-
231		-	-
232	V.12.1.3	-	-
233	V.12.2	-	-
234		-	-
235		-	-
236		-	-
237		-	-
238		-	-
240	V.13	15.127.526.400	16.276.887.468
241		28.968.556.645	28.968.556.645
242		(13.841.030.245)	(12.691.669.177)
250		4.970.138.711	4.685.818.182
251		-	-
252		4.970.138.711	4.685.818.182
260		-	-
261		-	-
262		-	-
263		-	-
264		-	-
265		-	-
266		-	-
270		1.450.733.421	2.063.257.762
271	V.14(b)	1.116.581.791	1.729.106.132
272	V.26(a)	334.151.630	334.151.630
273		-	-
274	V.15(b)	-	-
280		204.726.850.906	159.143.204.075

C - NỢ PHẢI TRẢ**I. Nợ ngắn hạn**

1. Phải trả người bán ngắn hạn
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn
5. Phải trả người lao động
6. Chi phí phải trả ngắn hạn
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn
10. Phải trả ngắn hạn khác
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi
14. Quỹ bình ổn giá
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ

II. Nợ dài hạn

1. Phải trả người bán dài hạn
2. Người mua trả tiền trước dài hạn
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn
4. Chi phí phải trả dài hạn
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh
6. Phải trả nội bộ dài hạn
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn
8. Phải trả dài hạn khác
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
10. Trái phiếu chuyển đổi
11. Cổ phiếu ưu đãi
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
13. Dự phòng phải trả dài hạn
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

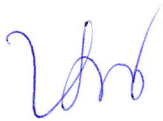
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Vốn góp của chủ sở hữu
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
- Cổ phiếu ưu đãi
2. Thặng dư vốn
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
4. Vốn khác của chủ sở hữu
5. Cổ phiếu mua lại chính mình (*)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái
8. Quỹ đầu tư phát triển
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước
- LNST chưa phân phối kỳ này

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)

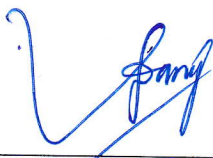
300		168.741.882.968	121.484.539.055
310		167.894.750.835	120.847.855.055
311	V.17(a)	47.037.294.770	13.652.927.493
312		250.897.865	117.020.000
313			
314	V.19(a)	82.207.653	411.998.821
315		721.832.893	1.034.684.407
316			
317	V.20(a)		-
318		-	-
319	V.22(a)	215.813.261	277.012.518
320	V.21 (a)	97.350.547	299.406.680
321	V.16(a)	119.489.353.846	105.054.805.136
322	V.25(a)	-	
323			
324		-	-
325			
330		847.132.133	636.684.000
331	V.17(b)		
332			
333	V.19(b)		
334	V.20(b)		
335			
336			
337	V.22(b)		
338	V.21(b)	847.132.133	636.684.000
339	V.16(b)		
340			
341	V.24		
342	V.26(b)		
343	V.25(b)		
344			
400		35.984.967.938	37.658.665.020
411		30.000.000.000	30.000.000.000
411a		30.000.000.000	30.000.000.000
411b			
412			
413			
414			
415		(2.162.020.000)	(2.162.020.000)
416			
417			
418		7.660.685.020	9.311.842.972
419			
420		486.302.918	508.842.048
420a			
420b		486.302.918	508.842.048
440		204.726.850.906	159.143.204.075

Người lập biểu



Hoàng Thị Tâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị An

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Lý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Đơn vị tính
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	181.614.434.202	120.802.938.446	299.310.224.338	198.282.933	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			205.736	1.360.675	63	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		181.614.434.202	120.802.732.710	299.308.863.663	198.282.299	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	175.615.409.891	116.003.571.919	287.669.350.290	189.178.46	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.999.024.311	4.799.160.791	11.639.513.373	9.103.831	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	743.165.514	549.323.568	965.270.526	670.996	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.144.878.662	1.060.035.267	3.855.062.861	1.940.537	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.144.878.662	1.060.035.267	3.855.062.861	1.940.537	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	2.490.611.766	2.530.354.041	4.858.244.239	4.782.432	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1.765.015.193	1.503.875.720	3.274.552.887	2.805.804	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		341.684.204	254.219.331	616.923.912	246.052	
11. Thu nhập khác	31	VI.5	387.820.738	351.705.316	650.332.019	824.161	
12. Chi phí khác	32	VI.6	398.757.399	303.631.245	656.930.388	506.314	
13. Lợi nhuận khác	40		(10.936.661)	48.074.071	(6.598.369)	317.846	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		330.747.543	302.293.402	610.325.543	563.898	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	67.976.331	62.542.154	124.022.625	115.006	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		262.771.212	239.751.248	486.302.918	448.891	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		97	89	180		

Người lập biểu

Hoàng Thị Tâm

Kế toán trưởng

Hoàng Thị An

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2026



NG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU**Mã
số** **Thuyết
minh****Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này****Năm nay****Năm trước****Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh***Lợi nhuận trước thuế**Điều chỉnh cho các khoản:*

Khấu hao tài sản cố định

Các khoản dự phòng

Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các
khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính

Chi phí đi vay đã trả

Các khoản điều chỉnh khác

*Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi
thay đổi vốn lưu động*

Tăng, giảm các khoản phải thu

Tăng, giảm hàng tồn kho

Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay
phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)

Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ

Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh

Tiền lãi vay đã trả

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp

Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và
các tài sản dài hạn khácTiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và
các tài sản dài hạn khácTiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của
đơn vị khácTiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của
đơn vị khác

Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

01

610.325.543

563.898.649

02

2.225.728.839

1.621.365.979

03

1.669.361.597

399.835.309

04

05

06

07

08

09

10

11

12

13

14

15

16

17

20

21

22

23

24

25

26

27

30

3.855.062.861

(3.598.951)

1.940.537.818

8.360.478.840

4.522.038.804

(8.705.658.181)

1.653.985.759

(8.642.568.136)

(22.732.838.762)

33.166.837.693

24.418.170.942

733.238.981

(484.529.402)

(3.855.062.861)

(1.878.761.460)

(468.065.115)

(43.307.549)

(2.160.000.000)

18.429.201.221

5.454.758.332

(284.320.529)

(436.816.354)

(35.000.000.000)

-

(35.100.000.000)

-

3.598.951

(35.284.320.529)

(35.533.217.403)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		277.248.619.192	165.046.570.181
Tiền trả nợ gốc vay	34		(262.814.070.482)	(132.244.711.997)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2.153.293.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.434.548.710	30.648.564.224
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.420.570.598)	570.105.153
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.644.631.867	5.064.537.259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.224.061.269	5.634.642.412

Người lập biểu



Hoàng Thị Tâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị An

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Lý

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thanh Hoa – Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê và kinh doanh hàng hóa.

4. Chu kỳ năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty hạch toán tập trung

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc Quý 2 năm 2026 Công ty có 52 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 51 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính; và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

Giá gốc hàng tồn kho là hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 8

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 36

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	260.458.435	1.554.574.472
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	963.602.834	2.090.057.395
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1.224.061.269	3.644.631.867

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu KH ngắn hạn</i>	12.542.528.395	(521.147.452)	7.245.434.723	(505.322.452)
Phải thu các tổ chức và cá nhân	12.542.528.395	(521.147.452)	7.245.434.723	(505.322.452)
Cộng	12.542.528.395	(521.147.452)	7.245.434.723	(505.322.452)

03. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước người bán ngắn hạn</i>	4.480.894.868	3.684.809.120
Phải trả các khách hàng khác	4.480.894.868	
Cộng	4.480.894.868	3.684.809.120

04. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu ngắn hạn</i>	5.349.965.349		3.633.917.909	
Phải thu các tổ chức và cá nhân	5.349.965.349		3.633.917.909	
Cộng	5.349.965.349		3.633.917.909	

05. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	6T - 1 năm			6T - 1 năm	111.300.000	36.375.000
	1 - 2 năm			1 - 2 năm	76.722.651	30.651.325
	2 - 3 năm			2 - 3 năm	4.402.000	1.320.000
	Trên 3 năm	521.147.451		Trên 3 năm	417.772.800	
Cộng		521.147.451			571.647.451	68.346.925

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026**06. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng hóa	58.553.266.088	49.910.697.952
Hàng hóa bất động sản	15.357.940.316	15.357.940.316
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.162.591.779)	(509.055.182)
Cộng	<u>71.748.614.625</u>	<u>64.759.583.086</u>

07. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	164.858.861	285.573.501
Chi phí trả trước dài hạn	1.116.581.791	1.729.106.132
Cộng	<u>1.281.440.652</u>	<u>2.014.679.633</u>

08. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>TSCĐ khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	17.009.246.359	5.726.283.558	8.799.593.192		31.535.123.109
Tăng trong kỳ					
Thanh lý trong kỳ					
Số cuối kỳ	<u>17.009.246.359</u>	<u>5.726.283.558</u>	<u>8.799.593.192</u>		<u>31.535.123.109</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.488.801.242	4.413.794.233	2.610.903.091		8.513.498.566
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	10.487.096.202	4.725.914.775	7.312.016.429		22.525.027.406
Khấu hao trong kỳ	679.599.921	151.146.630	245.621.220		1.076.367.771
Thanh lý trong kỳ					
Số cuối kỳ	<u>11.166.696.123</u>	<u>4.877.061.405</u>	<u>7.557.637.649</u>		<u>23.601.395.182</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.522.150.157	1.000.368.783	1.487.576.763		9.010.095.703
Số cuối kỳ	<u>5.842.550.228</u>	<u>998.183.193</u>	<u>1.092.994.506</u>		<u>7.933.729.927</u>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

Nhà kho Tây Bắc Ga đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa.

09. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà và cơ sở hạ tầng. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	28.968.556.645	12.691.669.177	16.276.887.468
Tăng nguyên giá trong năm			
Giảm nguyên giá trong năm			
Tăng hao mòn trong năm		1.149.361.068	
Giảm hao mòn trong năm			
Cộng	<u>28.968.556.645</u>	<u>13.841.030.245</u>	<u>15.127.526.400</u>

Bất động sản đầu tư là Trung tâm Thương mại 25 Lê Lợi đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**Xây dựng đầu tư cơ bản**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.970.138.711	4.685.818.182	

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	47.037.294.770	13.652.927.493
Phải trả ngắn hạn các nhà cung cấp	47.037.294.770	13.652.927.493
Cộng	47.037.294.770	13.652.927.493

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	250.897.865	117.020.000
Các khách hàng khác	250.897.865	117.020.000
Cộng	250.897.865	117.020.000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(7.047.975)			(7.047.975)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	411.998.821	468.045.115	468.065.115	67.956.331
Thuế thu nhập cá nhân		124.865.741	110.614.419	14.251.322
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		1.016.072.242	1.016.072.242	
Các loại thuế khác				
Cộng	404.950.846	547.323.067	3.227.000	82.207.653

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	330.747.543	302.293.402
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	9.134.112	10.417.368
- Các khoản điều chỉnh tăng		
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế		
Các khoản chi phí khác	9.134.112	10.417.368
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	339.881.655	312.710.770
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	67.976.331	62.542.154
Tiền thuê đất, thuế nhà đất: nộp theo thông báo cơ quan thuế		

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026***Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Nhận trước các hợp đồng</i>	215.813.261	15.000.000
<i>Các khoản chiết khấu NCC</i>	3.545.987.722	2.614.539.756
Cộng	3.761.800.983	2.629.539.756

Là doanh thu nhận trước của các hợp đồng cho thuê văn phòng ngắn hạn, và các khoản chiết khấu NCC tương ứng với hàng tồn kho

15. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	944.482.680	936.090.680
Tiền ký quỹ của người lao động	12.448.133	12.448.133
Tiền ký quỹ dài hạn	834.684.000	636.684.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	92.160.175	83.768.175
Phải trả khác	5.190.372	5.190.372
Nhận ký quỹ ngắn hạn		198.000.000
Kinh phí công đoàn		
Cộng	944.482.680	936.090.680

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Kỳ này
Số đầu năm	105.054.805.136
Số tiền vay phát sinh	277.248.619.192
Số tiền vay đã trả	262.814.070.482
Số cuối kỳ	119.489.353.846
Trong đó:	
Vay Ngân hàng nông nghiệp:	67.125.209.846
Vay ngân hàng công thương:	23.470.000.000
Vay ngân hàng Đầu tư :	28.894.144.000

- Khoản vay Ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số 3500-LAV-202600704 ký ngày 24/06/2026, thời hạn cấp tín dụng đến 24/06/2027; với hạn mức là 100.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 5.8%-7.5%/năm . Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ công trình xây dựng trung tâm thương mại 25 Lê Lợi.

- Khoản vay Ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Thanh Hóa theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 300057250/2025-HĐCVHM/NHCT424-THSD ký ngày 14/07/2025 hạn cấp tín dụng đến 14/07/2026; với hạn mức là 55.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 7%-8.3%/năm . Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ công trình 301 Trần Phú.

- Khoản vay Ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lam Sơn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025/27587321/HĐTD ký ngày 25/11/2025 đến ngày 25/11/2026; với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 6.8 %-7.8%. Khoản này được đảm bảo bằng toàn bộ tòa nhà tại Tây Bắc Ga.

Công ty có khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn.

Công ty có khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

18. Vốn chủ sở hữu**i. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	30.000.000.000	(2.162.020.000)	9.311.842.972	508.842.048	37.658.665.020
Lợi nhuận trong kỳ	-	-		486.302.918	
Trích lập các quỹ	-	-			
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	1.651.157.972	508.842.048	
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	(2.162.020.000)	7.680.685.020	486.302.918	35.984.967.938

ii. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	300.000	300.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000	300.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

iii. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận năm 2025 đã phân phối trong Quý 2/2026

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**iv. Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Nguyên nhân xóa sổ
Cộng	1.557.487.768	1.557.487.768	

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	294.188.505.025	194.888.558.732
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.160.458.642	58.307.855
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.959.899.996	3.336.065.450
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.360.675	635.873
Cộng	299.308.863.663	198.282.932.037

2. Giá vốn hàng bán

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	285.342.200.097	186.821.860.540
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	525.270.738	128.177.633
	Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.802.772.993	1.830.613.066
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		397.813.383
	Cộng	287.669.350.290	189.178.464.622
3.	Doanh thu hoạt động tài chính		
		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi	1.900.291	3.598.951
	Chiết khấu thanh toán	880.908.249	667.397.136
	Lãi cho vay	82.461.986	
	Cộng	965.270.526	670.996.087
4.	Chi phí tài chính		
		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
	Chi phí lãi vay	3.855.062.861	1.940.537.818
	Cộng	3.855.062.861	1.940.537.818
5.	Chi phí bán hàng		
		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
	Chi phí nhân viên	2.469.242.955	2.426.447.463
	Chi phí vật liệu, bao bì	440.177.199	510.158.453
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	149.944.234	265.646.497
	Chi phí khấu hao TSCĐ	653.484.545	645.657.388
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.789.677	322.218.766
	Chi phí bằng tiền khác	851.712.051	612.304.352
	Cộng	4.858.244.239	4.782.432.919
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
	Chi phí nhân viên quản lý	1.517.846.994	1.575.219.256
	Chi phí vật liệu	25.431.479	21.182.279
	Chi phí đồ dùng văn phòng,	43.441.013	48.321.390
	Thuế, phí và lệ phí	96.357.556	91.119.098
	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.079.057.268	636.554.520
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.940.6005	89.864.379
	Chi phí bằng tiền khác	428.652.977	192.960.867
	Cộng	3.274.552.887	2.805.804.795
7.	Thu nhập khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền điện cho thuê mặt bằng	640.711.770	495.180.635
Hàng khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng	4.032.001	325.785.018
Xử lý công nợ	5.588.248	3.195.537
Thu nhập khác, bán thanh lý		
Cộng	650.332.019	824.161.190

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền điện cho thuê mặt bằng	647.142.808	495.178.628
Các khoản phạt, công nợ, nhượng bán	2.225.040	10.417.368
Chi phí khác	7.562.540	718.642
Cộng	656.930.388	506.314.638

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	3.987.089.989	4.001.666.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.881.902.881	1.727.376.286
Chi phí dự phòng		2.021.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.385.247	412.083.145
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	465.608.678	531.340.732
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	193.385.247	313.967.887
Chi phí thuế, lệ phí	96.357.556	91.119.098
Chi phí bằng tiền khác	1.280.365.028	1.805.265.219
Cộng	9.281.264.656	7.882.819.086

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	124.022.625	115.006.932

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
--	---------------------------------	---------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

	Từ 01/01/2026 đến 30/06//2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06//2025
Tiền lương	586.547.500	325.345.000
Thù lao	42.000.000	40.000.000
Cộng	625.547.500	365.345.000

Đơn vị tính: VND

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt năm 2026:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Lê Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Cty		18.000.000	18.000.000
Ông Phạm văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc	219.360.000		219.360.000
Bà Vũ Thị Lý	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	216.530.000	12.000.000	228.530.000
Ông Văn Đình Dũng	Thành viên HĐQT		12.000.000	12.000.000
Bà Hoàng Thị An	Kế toán trưởng	150.657.500		150.657.500
Cộng		586.547.500	42.000.000	625.547.500

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện
Thành Nam

Ông Lê Anh Tuấn - Chủ tịch HĐQT là cổ
đồng góp vốn tại Công ty TNHH Cơ Nhiệt
điện Thành Nam

- Bán hàng cho Công ty TNHH Cơ Nhiệt
điện Thành Nam - Tổng giá trị hàng bán
là: 87.600.000 đồng

-Trả tiền trước hợp công thi công số
0609/HĐKT2025/TN-SĐ ngày 06 tháng 09
năm 2025.Tại ngày 30/03/2026 Công ty cổ
phần Thanh Hoa Sông Đà trả trước Công
ty TNHH cơ nhiệt điện Thành Nam số tiền:
3.609.756.055 đồng.

- Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay tiền số
02/2026-HĐVT ngày 04/06/2026 đến ngày
30/06/2026 vay số tiền 30.000.000.000
đồng

Ông Lê Anh Tuấn - Chủ tịch HĐQT là
Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xây dựng
công trình và Thương Mại Thanh Hóa

Công ty cổ phần xây dựng công
trình và thương mại Thanh Hóa

- Bán hàng cho Công ty cổ phần xây dựng
công trình và thương mại Thanh Hóa. Tổng
giá trị hàng bán là: 5.559.239.000 đồng

- Mua hàng của công ty CP XD công trình
và thương mại Thanh Hóa số tiền:
22.277.752.936 đồng

- Tại ngày 30/06/2026 Công ty CP Thanh
hoa Sông đà còn phải thu của Công ty cổ
phần xây dựng công trình và thương mại
Thanh Hóa số tiền: 0 đồng và còn nợ tiền
mua hàng số tiền 0 đồng.

- Mua lại cổ phần công ty cổ phần Vinatom
của ông Lê Trần Nghĩa là em rể của Ông
Lê Anh Tuấn chủ tịch HĐQT Công ty CP
Thanh Hoa Sông Đà

- Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay tiền số
01/2026-HĐVT ngày 04/06/2026 đến ngày
30/06/2026 vay số tiền 5.000.000.000 đồng

Công ty cổ phần Vinatom

-

3. Thông tin về bộ phận

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh hàng hóa.
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh dịch vụ.

4. Số liệu so sánh

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

Số liệu so sánh đầu kỳ đang lấy theo số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Nhân tâm Việt

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Hoàng Thị Tâm
Người lập biểu

Hoàng Thị An
Kế toán trưởng



Vũ Thị Lý
Tổng Giám đốc